

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Cam Ranh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

Theo đề nghị của UBND thành phố Cam Ranh tại Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021; Kết luận thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 225/TB-STNMT

ngày 15/7/2021; văn bản số 2234/STNMT-CCQLDD ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Cam Ranh,

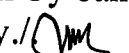
### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Cam Ranh với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 10

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Anh Tuấn**

**Phụ lục 01. Diện tích các loại đất phân bổ phân bổ trong năm 2021**  
(Kèm theo Quyết định số 22.14.../QĐ-UBND ngày 02 / 8 /2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2021	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Đơn vị tính: ha	
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Cam Ngòi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		32706,17	10701,78	1268,4	698,7	403,38	649,33	758,11	171,04	95,97	216,37	1424,62	7060,02	3308,66	3250,05	2214,16	485,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.727,57	1.260,71	877,73	454,69	150,93	357,28	349,66	86,50	34,11	47,48	1.090,39	3.762,83	2.083,88	2.051,17	1.108,62	11,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	990,32	127,08	6,74	1,88	0,36											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	829,36	57,41	1,83	1,88							40,43	651,61	12,14	150,08		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.335,89	418,35	409,95	228,90	6,67	85,59	26,59	2,12	3,54	0,12	36,05	596,56	1,52	134,11		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.542,01	278,02	247,84	127,98	44,77	150,42	135,72	46,44	28,83	24,54	647,23	344,26	686,28	429,82	45,27	1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.088,84										177,03	423,89	207,16	494,73	144,25	10,39
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.371,81	159,94	170,48	67,54	98,66	77,41	51,15					1.063,11		24,66		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	574,05										221,52	1.260,85	1.178,28	287,91	798,07	
														574,05				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.071,37	162,27	42,72	26,79	0,47	43,64	133,10	37,59	1,74	22,08	0,10	9,70	0,02	470,12	121,03	
1.7	Đất làm muối	LMU	294,74	113,75						2,03								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,59	1,30		1,60		0,22		0,35		0,74	4,08	9,41		14,89		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12649,12	9426,23	284,92	117	100,69	201,21	250,43	83,64	60,85	166,12	158,53	590,25	242,23	697,62	210,91	58,49
2.1	Đất quốc phòng	QCP	7.881,55	7.514,95	86,44	0,03	1,08	13,16	1,03			19,02	51,07	5,86	63,22		110,19	15,50
2.2	Đất an ninh	CAN	9,78	0,71	4,13	0,04	0,06	4,59	0,05	0,06	0,02	0,12						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,37													0,37		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,86															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	405,39	298,75	0,49	5,45	1,45	0,62	30,60	1,76	0,52	27,35				1,53	36,49	0,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,00	1,64	5,88	26,79	1,09	37,07	9,29	1,46	1,31	17,66						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,87													16,87	0,02	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	134,51						7,60							16,87		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.467,57	1.110,34	100,24	57,13	43,55	63,15	99,25	35,13	22,30	64,09	59,89	206,55	88,03	454,27	42,69	20,96
-	Đất giao thông	DGT	1914,47	1059,39	67,04	31,24	29,75	47,22	85,32	28,52	18,25	37,86	43,21	151,44	55,9	215,39	32,18	11,76
-	Đất thủy lợi	DTL	183,89	30,08	5,76	17,38	0,02	3,38	7,13	4,02	0,11	5,43	2,33	38,88	2,49	59,57	7,01	0,3
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,36	0,45	0,79	0,31	0,59	1,12	0,03			0,51				0,52		0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,68	0,12	0,5	0,1	2,02	0,56	0,13	0,12	0,05	0,13	0,14	0,11	0,3	0,18	0,15	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	54,52	5,17	9,73	2,9	8,22	4,42	0,91	1,04	0,78	3,86	2,71	3,64	5,3	3,52	1,2	1,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	11,02	0,72	0,13	0,58	0,65	1,32				2,37	1,37	0,35	0,98	1,43	0,09	1,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	94,85	2,23			1,58	0,19	0,02			0,05	6	1,15	19,01	64,61	0,01	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,12	0,15	0,27	0,02	0,1	1,11				0,17	0,04	0,03	0,03	0,09	0,06	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,25	1,04														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,1			0,36						5,52						0,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,41	9,3	3,18	1,87	0,46									20,74		0,48
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,18	1,42	12,71	2,14		3,83	3,09	0,03	0,09	0,01	7,37	4,82	3,65	65,32	1,5	5,2
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	21,64													21,64		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,06										0,07	0,99				
-	Đất chợ	DCH	6,02	0,27	0,13	0,23	0,16			1,23	0,08	0,01	1,77	0,96	0,37	0,26	0,5	0,05
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,19	1,15	0,54	0,35	1,48	0,41	0,39	0,18	0,29	1,24	0,55	1,27	0,33	3,50	0,35	0,16
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	109,89	98,67		0,04	0,53	9,33				0,10				0,85		0,37
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	218,53										37,81	75,29	30,32	41,89	13,26	19,96
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	704,21	383,84	51,67	25,52	46,94	38,52	48,51	41,06	34,25	33,90						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,23	0,37	0,91	0,50	1,02	16,74	0,37	0,27	0,27	1,00	0,41	0,22	0,36	0,33	0,21	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,17				0,19	3,91	0,01	0,30	0,09	0,69		0,98				
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,48	0,16	0,45	0,20	0,58	0,46	3,28	0,41	0,62	0,18	1,77	0,84	0,71	0,30	0,52	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	312,45	15,65	22,42	0,95	3,30	11,63	48,61		1,39		8,62	55,72	59,13	77,63	7,40	
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	156,53		11,75				4,26									
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54					1,50		0,04			139,70					0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.329,48	14,84	105,75	127,01	151,76	90,84	158,02	0,90	1,01	2,77	175,70	2.706,94	982,55	501,26	894,63	415,50

**Phụ lục 02. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021**  
(Kèm theo Quyết định số .../QH.../QĐ-UBND ngày 02 / 8 /2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Ba Ngôi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>181,81</b>	<b>11,53</b>	<b>1,90</b>	-	<b>0,08</b>	<b>3,22</b>	<b>22,75</b>	<b>0,08</b>	<b>0,17</b>	-	-	<b>56,24</b>	<b>15,75</b>	<b>27,59</b>	<b>42,50</b>	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,61	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,36	-	1,23	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	15,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,86	-	1,23	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,50	3,64	1,19	-	0,07	2,06	0,06	-	0,06	-	-	13,23	10,48	6,48	0,23	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,09	0,03	0,62	-	0,01	1,16	1,45	0,08	0,11	-	-	3,21	2,78	4,64	1,00	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,92	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	66,77	6,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,42	2,49	12,74	41,27	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,02	0,09	0,09	-	-	-	10,71	-	-	-	-	0,10	-	1,03	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU	12,90	0,90	-	-	-	-	10,53	-	-	-	-	-	-	1,47	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>62,95</b>	<b>0,16</b>	<b>2,19</b>	<b>0,98</b>	<b>1,58</b>	<b>1,4</b>	<b>20,78</b>	<b>0,57</b>	<b>6</b>	<b>0,53</b>	<b>0</b>	<b>11,11</b>	<b>6,81</b>	<b>10,84</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,81	-	-	-	-	-	1,78	-	0,24	-	-	-	-	0,79	-	-
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,37	-	-
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,45	0,16	0,63	0,98	1,24	1,12	15,10	0,08	3,58	0,30	-	5,53	2,75	7,98	-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	36,07	0,12	0,62	0,98	0,70	0,43	14,42	0,08	3,52	0,30	-	5,40	2,34	7,16	-	-
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1,89	0,04	-	-	-	0,07	0,68	-	-	-	-	0,13	0,15	0,82	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	0,06	-	0,01	-	0,01	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao</i>	DTT	0,5	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,53	-	-	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	0,36	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,26	-	-	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,49	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	1,20	-	0,26	-	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,35	4,06	0,44	-	-
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	8,87	-	1,56	-	0,34	0,28	3,90	0,49	2,07	0,23	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-

**Phụ lục 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021**  
(Kèm theo Quyết định số ... *LMU*.../QĐ-UBND ngày 02 / 8 /2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Ba Ngòi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>189,71</b>	<b>11,53</b>	<b>1,90</b>	-	<b>0,08</b>	<b>3,22</b>	<b>22,75</b>	<b>0,08</b>	<b>0,17</b>	-	<b>2,26</b>	<b>58,00</b>	<b>16,17</b>	<b>29,04</b>	<b>43,96</b>	<b>0,55</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,61	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,36	-	1,23	-	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	15,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,86	-	1,23	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,78	3,64	1,19	-	0,07	2,06	0,06	-	0,06	-	1,12	13,78	10,73	7,11	0,85	0,11	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,63	0,03	0,62	-	0,01	1,16	1,45	0,08	0,11	-	1,14	4,42	2,95	5,38	1,84	0,44	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,92	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	66,77	6,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,42	2,49	12,74	41,27	-	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,06	0,09	0,09	-	-	-	10,71	-	-	-	-	0,10	-	1,07	-	-	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	12,94	0,90	-	-	-	-	10,53	-	-	-	-	-	-	1,51	-	-	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																		
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,32	-	-	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN(a)																	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,06</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



**Phụ lục 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021**

(Kèm theo Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 02 / 8 /2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Ba Ngòi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>30,83</b>	0,55	0,01	-	0,03	0,09	8,86	-	0,08	-	-	1,54	2,30	17,37	-	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,26	-	-	-	-	-	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,60	-	-	-	-	-	7,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,97	0,55	0,01	-	0,03	0,09	-	-	0,08	-	-	1,54	2,30	4,37	-	-
-	Đất giao thông	DGT	7,50	-	-	-	0,03	0,09	-	-	0,08	-	-	0,63	2,30	4,37	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,70	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-